

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHỆ
ĐIỆN TỬ VIỆT NAM**

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM INVESTMENT
CONSTRUCTION TRADING AND ELECTRONIC TECHNOLOGY JOINT STOCK
COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIETNAM INVESTMENT CONSTRUCTION TRADING AND
ELECTRONIC TECHNOLOGY., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108883079

3. Ngày thành lập: 30/08/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 10, nhà D1, Khu Dự án nhà ở Cầu Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0372566145

Fax:

Email: *cophandautuvietnam@gmail.co* Website:
m

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây lấy sợi	0116
5.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
6.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
7.	Trồng cây hàng năm khác	0119
8.	Trồng cây ăn quả	0121
9.	Trồng cây chè	0127
10.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
11.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
12.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
13.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
14.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
15.	Khai thác quặng sắt	0710
16.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
17.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
18.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
19.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030

20.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
21.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
22.	Sản xuất đường	1072
23.	Sản xuất chè	1076
24.	Sản xuất cà phê	1077
25.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
26.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
27.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
28.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
29.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
30.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
31.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
32.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
33.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
34.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
35.	In ấn (Trừ các loại Nhà nước cấm)	1811
36.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm)	1812
37.	Sao chép bản ghi các loại	1820
38.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp Chi tiết: - Sản xuất thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, thuốc diệt côn trùng gặm nhấm, thuốc diệt cỏ - Sản xuất các sản phẩm chống mọc mầm, máy điều chỉnh tốc độ phát triển của cây - Sản xuất chất tẩy uế (cho nông nghiệp và cho các mục đích sử dụng khác) - Sản xuất các sản phẩm hoá nông khác chưa phân vào đâu.	2021
39.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
40.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
41.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
42.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
43.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
44.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
45.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396

46.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
47.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
48.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
49.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
50.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
51.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
52.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
53.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
54.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
55.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
56.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
57.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
58.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
59.	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: - Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng - Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu	2829
60.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
61.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
62.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
63.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
64.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
65.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
66.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
67.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
68.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
69.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
70.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
71.	Thu gom rác thải độc hại	3812
72.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
73.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
74.	Tái chế phế liệu	3830
75.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
76.	Xây dựng nhà để ở	4101
77.	Xây dựng nhà không để ở	4102
78.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
79.	Xây dựng công trình điện	4221

80.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
81.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
82.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn. - Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.	4229
83.	Xây dựng công trình thủy	4291
84.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
85.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
86.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời. - Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...)	4299
87.	Phá dỡ	4311
88.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
89.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
90.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
91.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
92.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330

93.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc + Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước + Chống ẩm các toà nhà + Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ) + Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối + Uốn thép + Xây gạch và đặt đá + Lợp mái các công trình nhà để ở + Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo + Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp + Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao. - Các công việc dưới bề mặt; - Xây dựng bể bơi ngoài trời - Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà - Thuê cần trục có người điều khiển. - Dịch vụ diệt mối và côn trùng (trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng)	4390
94.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
95.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
96.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Không bao gồm hoạt động đấu giá hàng hoá	4610(Chính)
97.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
98.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
99.	Bán buôn thực phẩm	4632
100.	Bán buôn đồ uống	4633
101.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
102.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế - Bán buôn dược liệu, nguyên liệu sản xuất thuốc - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu.	4649
103.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
104.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
105.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

106.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
107.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến - Bán buôn xi măng - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, vécni - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh - Bán buôn đồ ngũ kim - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	4663
108.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)	4669
109.	Bán buôn tổng hợp	4690
110.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
111.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
112.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
113.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
114.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
115.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

116.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
117.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
118.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
119.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
120.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
121.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
122.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
123.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu - Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải bộ - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	5229
124.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
125.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
126.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
127.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể - Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, ví dụ cung cấp dịch vụ ăn uống cho các cuộc thi đấu thể thao hoặc những sự kiện tương tự trong một khoảng thời gian cụ thể. Đồ ăn uống thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng - Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...	5629
128.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
129.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
130.	Lập trình máy vi tính	6201
131.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
132.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
133.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
134.	Cổng thông tin	6312
135.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399

136.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
137.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
138.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
139.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
140.	Quảng cáo	7310
141.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
142.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
143.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
144.	Hoạt động thú y	7500
145.	Cho thuê xe có động cơ	7710
146.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
147.	Đại lý du lịch	7911
148.	Điều hành tua du lịch	7912
149.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
150.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
151.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
152.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt Chi tiết: Dịch vụ diệt mối và côn trùng (trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng)	8129
153.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
154.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
155.	Giáo dục nhà trẻ	8511
156.	Giáo dục mẫu giáo	8512
157.	Giáo dục tiểu học	8521
158.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
159.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
160.	Đào tạo sơ cấp	8531
161.	Đào tạo trung cấp	8532
162.	Đào tạo cao đẳng	8533
163.	Đào tạo đại học	8541
164.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
165.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
166.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
167.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560

6. Vốn điều lệ: 12.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN LÊ BÌNH	N2 TT F361 tổ 37, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	840.000	8.400.000.000	70,000	001084000655	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	840.000	8.400.000.000	70,000		
2	TRẦN THỊ QUYÊN	TDP số 4, Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	240.000	2.400.000.000	20,000	001189020805	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	240.000	2.400.000.000	20,000		

3	NGUYỄN ANH MINH	Xóm Dền, Xã Di Trạch, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	120.000	1.200.000.000	10,000	001088027376
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	120.000	1.200.000.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN LÊ BÌNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 30/07/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001084000655

Ngày cấp: 27/06/2013

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: N2 TT F361 Tổ 37, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: N2 TT F361 Tổ 37, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội